

CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày 30/09/2025	32,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/25
170
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 8.1%
YoY: ▼28.0 -14.3%

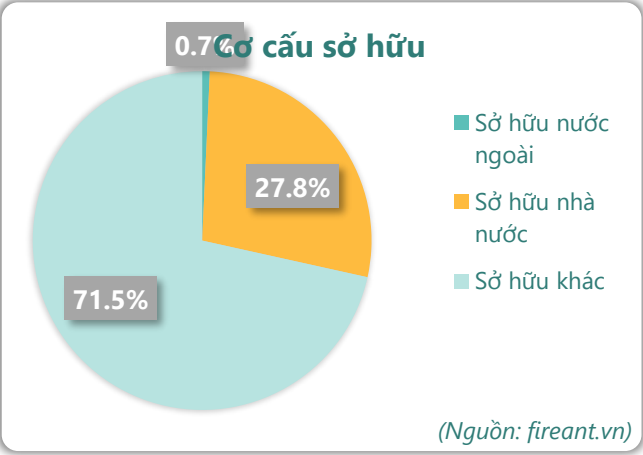
LN thuần Q3/25
9.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.98 78.6%
YoY: ▲ 6.50 256%

LN sau thuế Q3/25
7.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.47 83.3%
YoY: ▲ 5.61 277%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.2%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE (TTM) Q3/25
12.7%
YoY: +/-▲ 3.5%

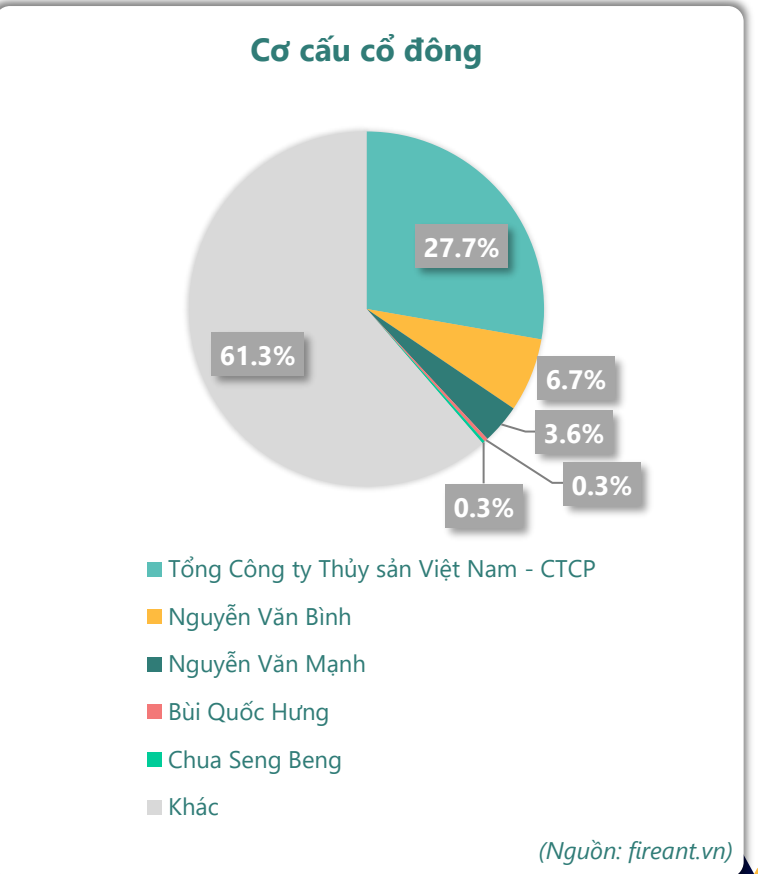
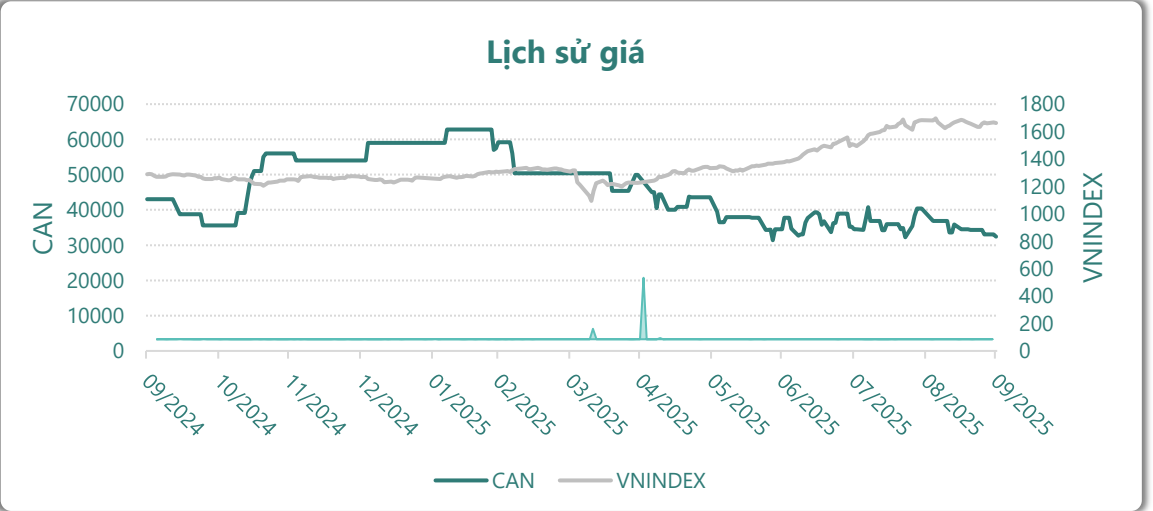
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,400 - 62,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	930
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.02
EPS	3,755
P/E	8.6



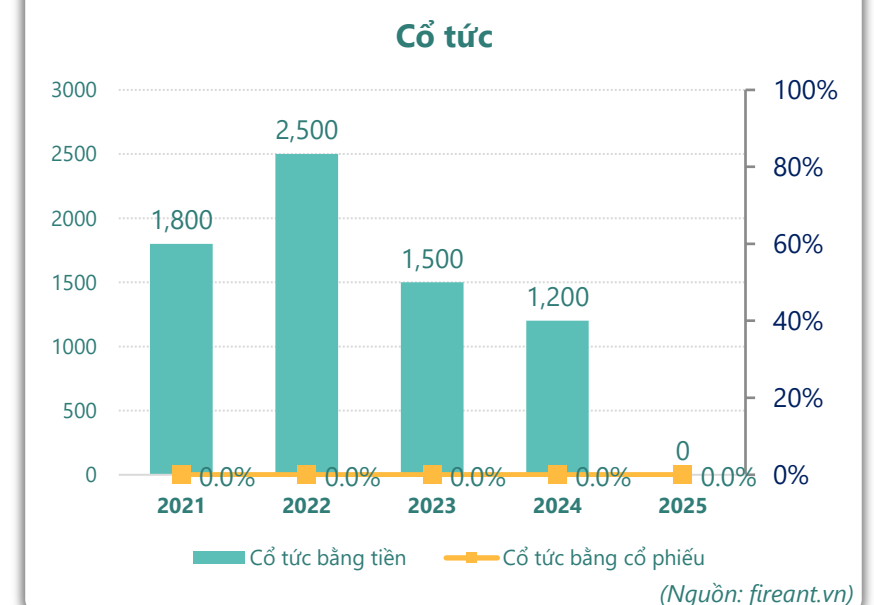
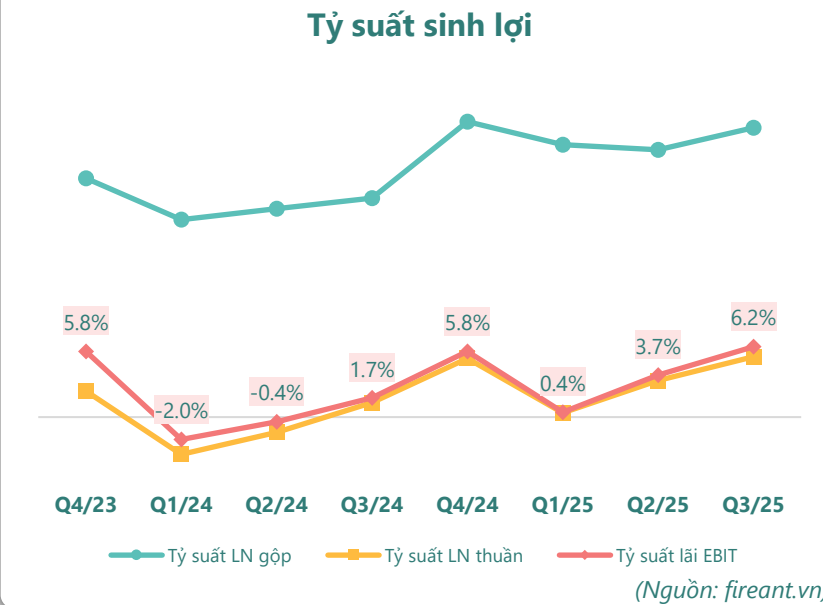
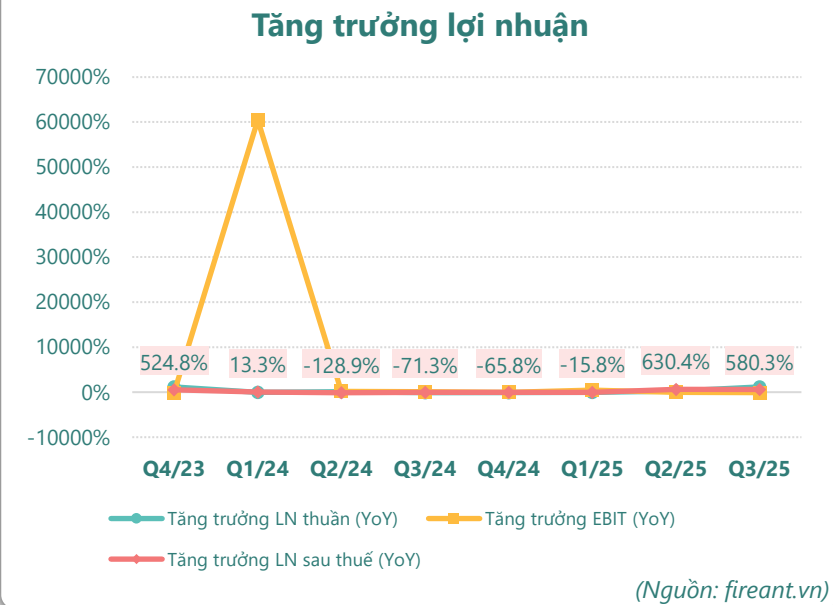
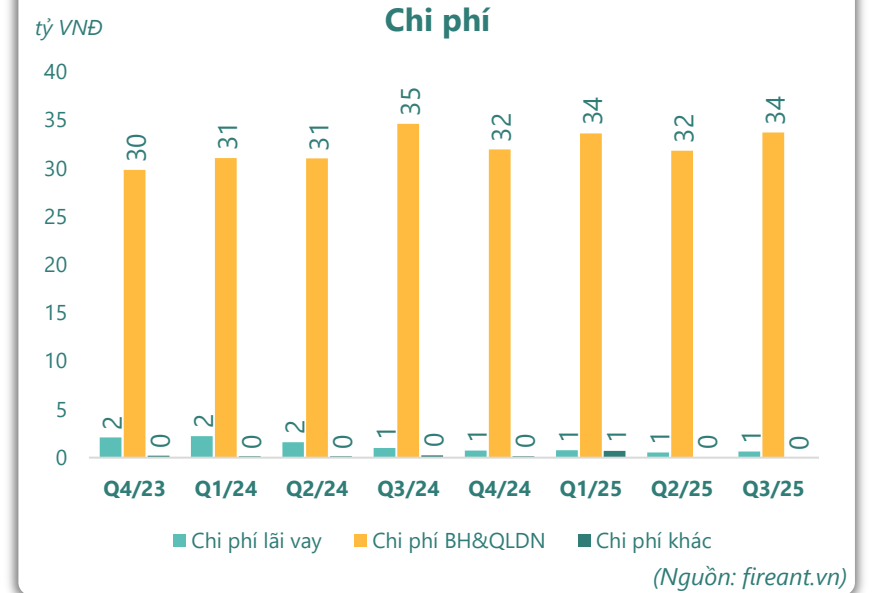
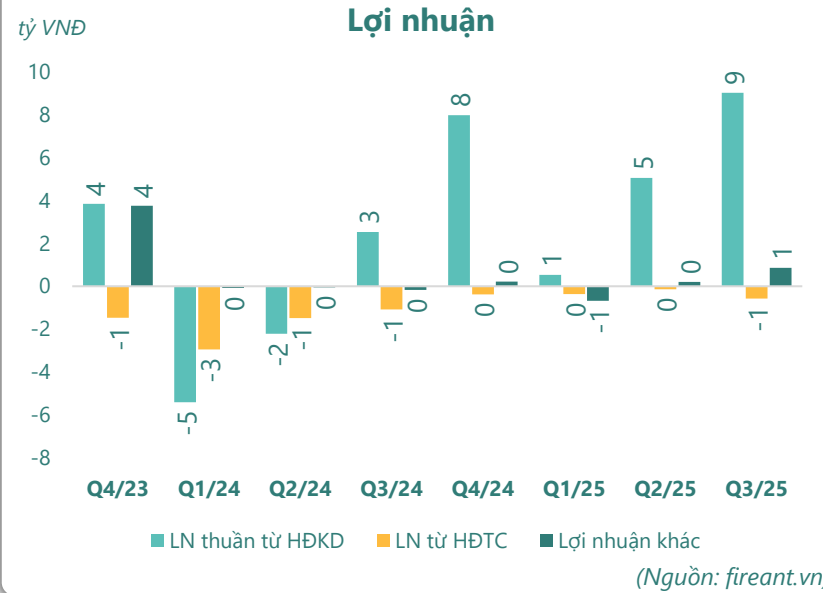
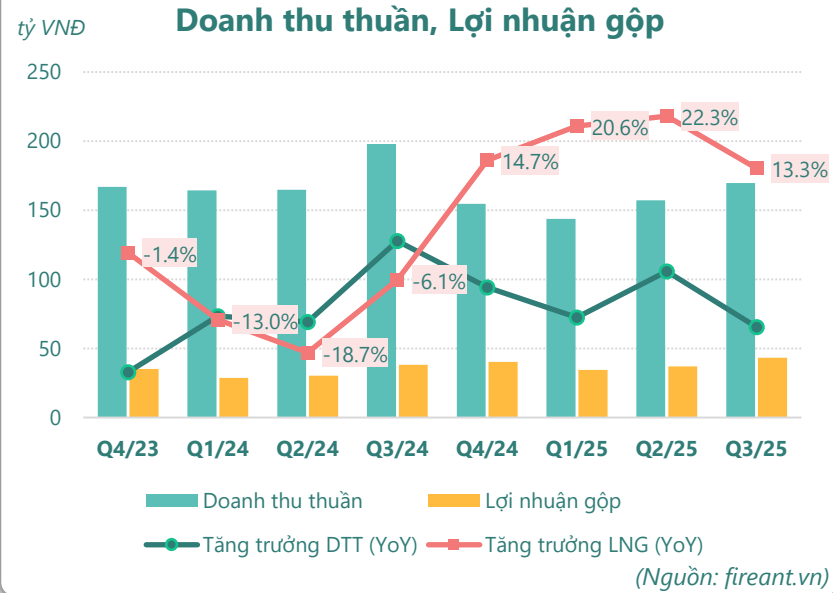
DT thuần 9T 2025
471
tỷ VNĐ
YoY: ▼56.0 -10.7%

LN thuần 9T 2025
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.7 388%

LN sau thuế 9T 2025
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.2 296%



KẾT QUẢ KINH DOANH



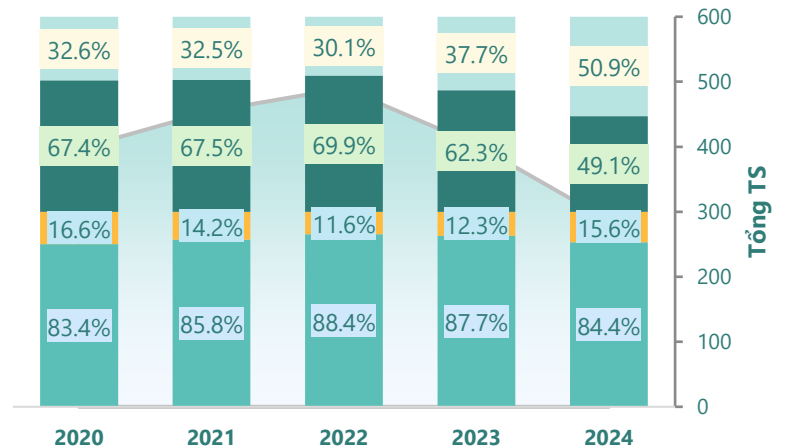


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

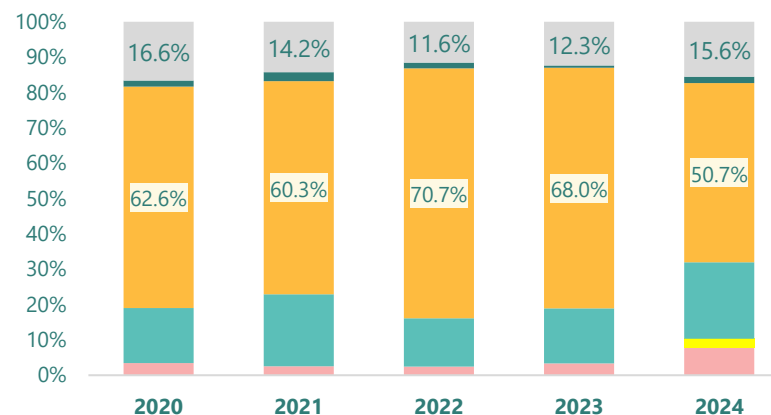
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

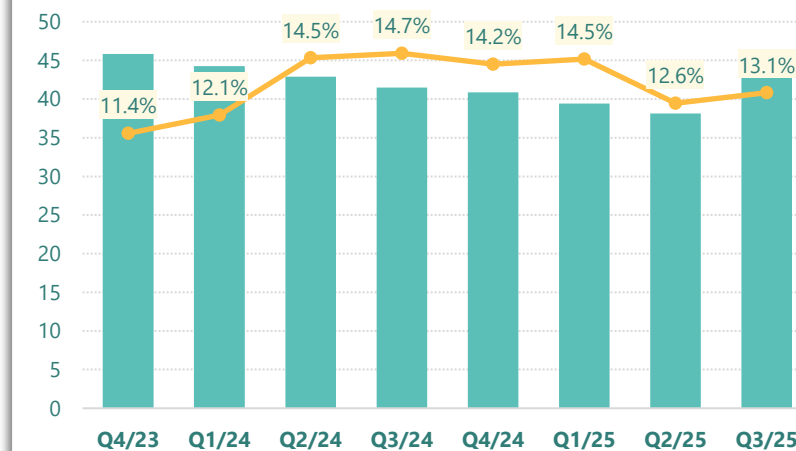


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

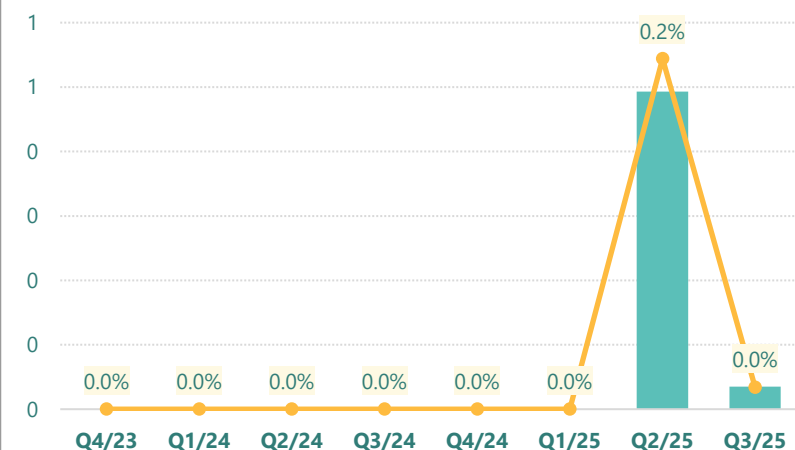


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

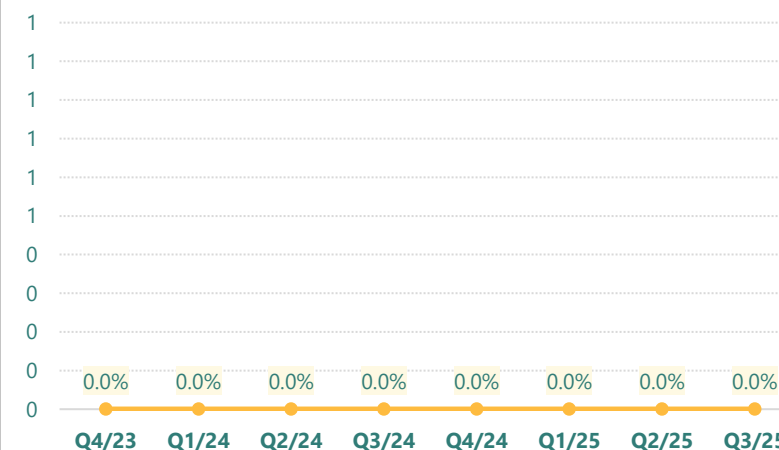


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

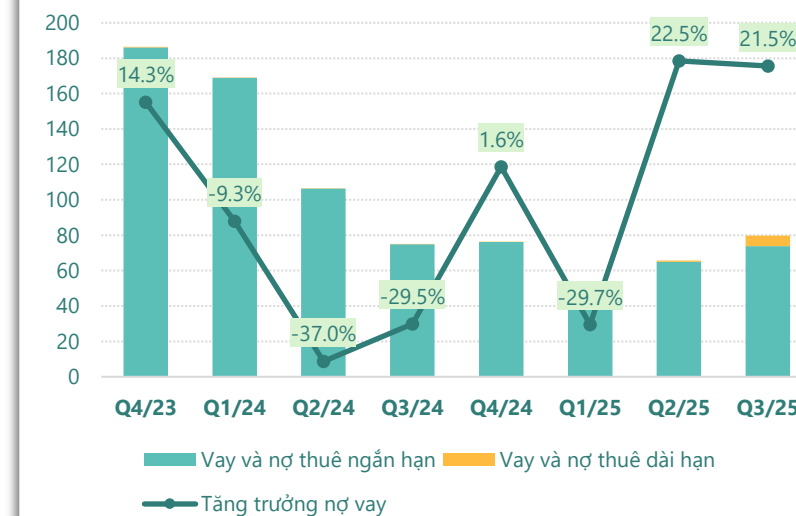


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

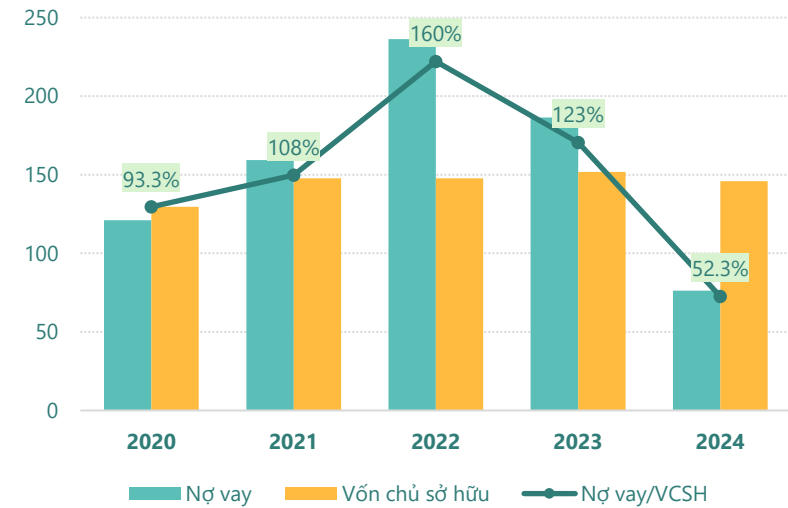
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

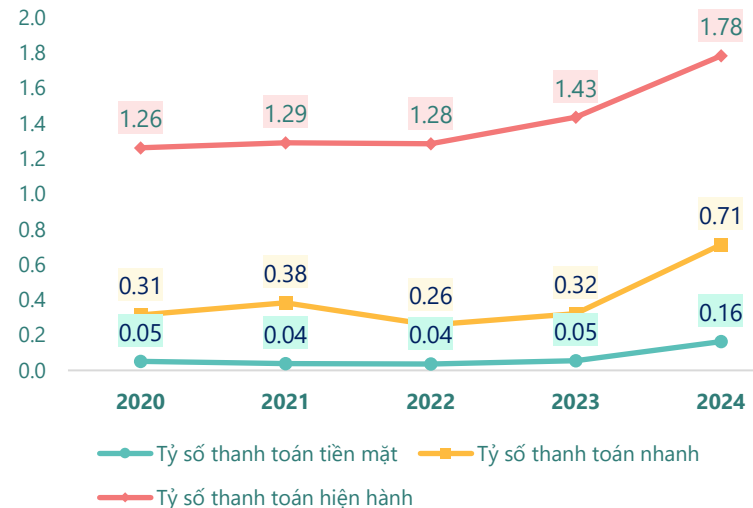
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



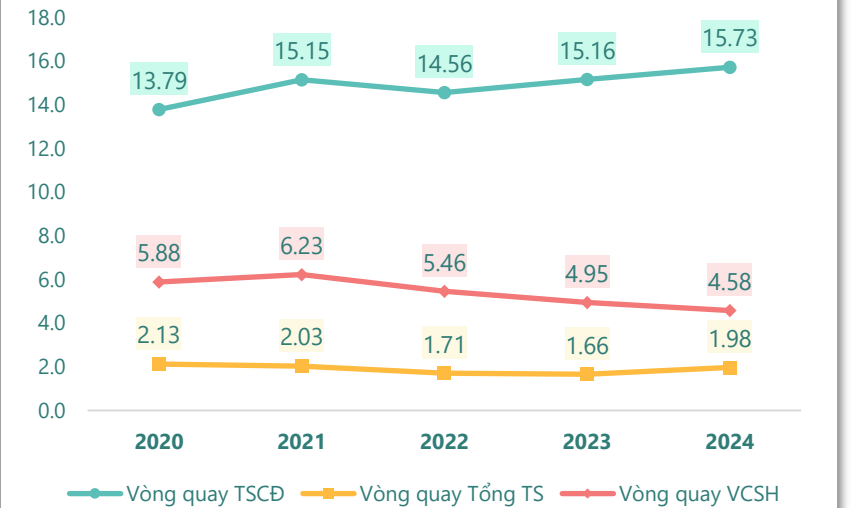
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



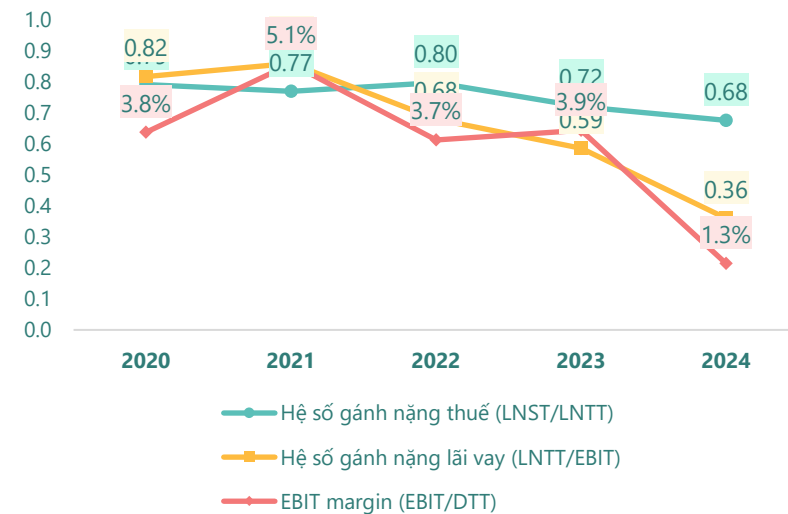
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



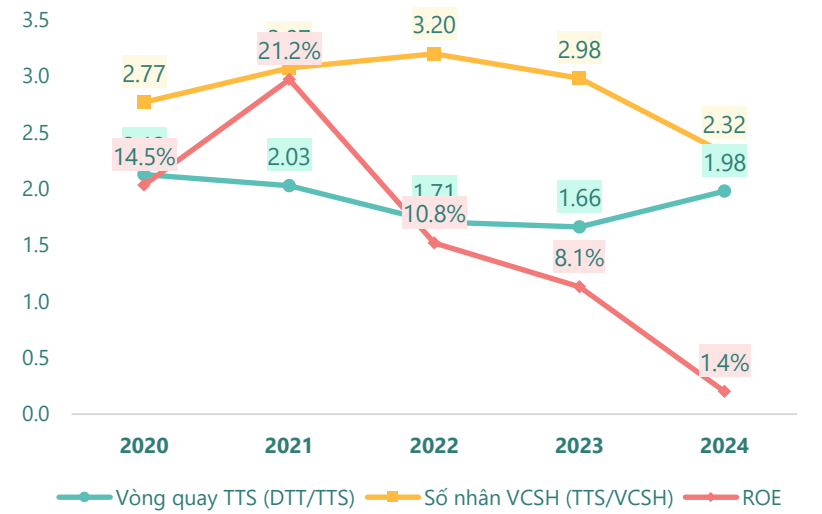
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



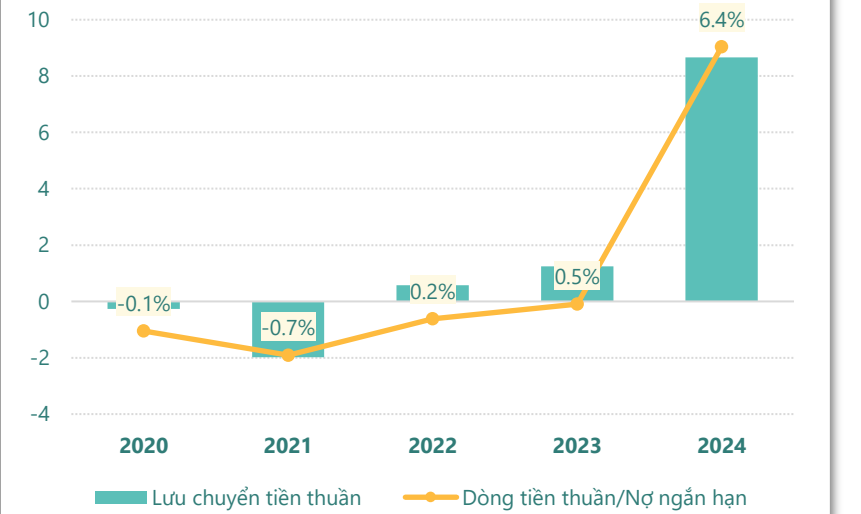
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	170	198	-14.3%	471	527	-10.7%
Giá vốn hàng bán	126	160	-21.0%	356	430	-17.3%
Lợi nhuận gộp	43.3	38.2	13.4%	115	97.2	18.3%
Doanh thu HĐTC	0.59	0.50	18.7%	2.46	2.07	18.8%
Chi phí TC	1.16	1.58	-26.4%	3.55	7.56	-53.1%
Chi phí lãi vay	0.63	1.01	-37.3%	1.93	4.85	-60.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.6	26.0	2.1%	78.1	72.2	8.3%
Chi phí QLDN	7.17	8.66	-17.2%	21.1	24.6	-14.4%
LN thuần từ HĐKD	9.04	2.54	256%	14.6	-5.08	388%
Lợi nhuận khác	0.87	-0.18	582%	0.40	-0.31	230%
LN trước thuế	9.91	2.36	320%	15.0	-5.39	379%
Lợi nhuận sau thuế	7.64	2.03	277%	11.4	-5.82	296%
LNST của CĐ cty mẹ	7.64	2.03	277%	11.4	-5.82	296%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.3	30.4	15.8	16.3	-12.4	7.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.38	-8.10	0.01	-0.63	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.1	-31.5	1.16	-22.6	12.0	14.2
Tiền đầu kỳ	15.7	14.7	13.3	21.7	15.4	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.98	-1.49	8.82	-6.33	-1.06	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.07	0.01	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	14.7	13.3	22.1	15.4	14.3	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	344	287	20.1%
Tài sản ngắn hạn	296	242	22.2%
Tiền và tương đương tiền	13.4	22.1	-39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.1	7.50	207%
Phải thu ngắn hạn	63.5	61.9	2.5%
Hàng tồn kho	189	145	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.53	5.09	28.2%
Tài sản dài hạn	48.6	44.7	8.8%
Phải thu dài hạn	0.55	0.67	-17.3%
Tài sản cố định	45.0	40.9	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.03	3.13	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	187	141	32.8%
Nợ ngắn hạn	176	136	29.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.8	76.2	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.8	34.5	64.5%
Nợ dài hạn	11.1	5.00	122%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.06	0.13	4558%
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	146	7.8%
Vốn chủ sở hữu	157	146	7.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

